

Số: 45/2010/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2010

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ, VÙNG NUÔI CÁ TRA THÂM CANH ĐẢM BẢO AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 của Chính phủ Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi cá tra thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về điều kiện cơ sở, vùng nuôi thương phẩm cá tra thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

2. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nuôi thương phẩm cá tra thâm canh tại Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân nuôi thương phẩm cá tra quảng canh, quảng canh cải tiến, bán thâm canh không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này.

3. Cơ sở nuôi thương phẩm cá tra tuân thủ các quy định chung trong Thông tư này và khi kiểm tra theo quy trình GAP (SQF, VietGAQP, GlobalGAP, ...) sẽ được cơ quan có chức năng cấp chứng nhận nuôi cá tra đạt cấp độ tương ứng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ sở nuôi cá tra thâm canh* (sau đây gọi là cơ sở nuôi cá tra) là nơi diễn ra hoạt động nuôi cá tra thâm canh do cá nhân hoặc một tổ chức làm chủ.
2. *Vùng nuôi cá tra thâm canh* (sau đây gọi là vùng nuôi cá tra) là khu vực có một hoặc nhiều cơ sở nuôi cá tra thâm canh với diện tích nuôi tối thiểu 30 ha, sử dụng chung nguồn nước cấp.
3. *Nuôi cá tra thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm* là hình thức nuôi cá tra có điều kiện, đáp ứng tiêu chuẩn tại Chương II của Thông tư này.

Chương II

ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ, VÙNG NUÔI

Điều 3. Điều kiện chung

1. Cơ sở, vùng nuôi cá tra phải nằm trong vùng quy hoạch; tuân thủ theo các quy định về nuôi cá tra của địa phương. Đối với những cơ sở nhỏ lẻ nằm ngoài vùng quy hoạch và trước khi thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ sở nuôi cá tra phải tuân thủ theo quy định về quản lý giám sát của địa phương.
2. Cơ sở nuôi cá tra phải được đánh số và đăng ký cơ sở nuôi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Chất lượng nguồn nước cấp phải đảm bảo theo quy định tại phụ lục 1 của Thông tư này.

Điều 4. Điều kiện về cơ sở hạ tầng

1. Hệ thống ao nuôi

- a) Ao nuôi có diện tích mặt nước tối thiểu 3.000 m²; độ sâu từ đáy ao đến mặt bờ phải đạt tối thiểu 3,0 m; bờ ao phải chắc chắn, không rò rỉ.
- b) Đáy ao không bị thấm lậu, phẳng, dốc 8° – 10° nghiêng về phía cống thoát.
- c) Ao phải có cống cấp nước và thoát nước riêng biệt đảm bảo chắc chắn không rò rỉ.

2. Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và chất thải

- a) Khu vực chứa (lắng): với nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm, cơ sở, vùng nuôi phải có khu vực chứa (lắng) để xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi; có bờ và đáy ao chắc chắn, không rò rỉ, thấm lậu.

b) Hệ thống xử lý nước thải: khuyến khích cơ sở, vùng nuôi cá tra có khu vực xử lý nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường.

c) Khu chứa bùn thải: cơ sở, vùng nuôi cá tra phải có khu chứa bùn thải đảm bảo xử lý hết lượng bùn thải trong quá trình nuôi và cải tạo vét bùn trước khi thả nuôi, khu chứa bùn thải phải có bờ ngăn không để bùn và nước từ bùn thoát ra môi trường xung quanh.

3. Hệ thống kênh cấp và kênh thoát nước: cơ sở, vùng nuôi cá tra phải có kênh cấp và kênh thoát nước riêng biệt, chắc chắn, không rò rỉ, thấm lậu, đảm bảo đủ cấp và thoát nước khi cần thiết.

4. Hệ thống cơ sở hạ tầng phụ trợ: cơ sở, vùng nuôi cá tra phải có nhà ở, nhà làm việc, kho chứa và bảo quản máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu và công trình phụ trợ khác tùy theo từng cơ sở, vùng; các công trình phụ trợ phải tách biệt với hệ thống ao nuôi, đảm bảo các yêu cầu: chắc chắn, khô ráo, thông thoáng và có kệ để nguyên vật liệu cách sàn nhà tối thiểu 15cm; có ngăn bảo quản riêng biệt máy móc, ngư cụ, thức ăn, thuốc thú y thủy sản, các sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, nhiên liệu.

Điều 5. Điều kiện về trang thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng

Cơ sở nuôi cá tra phải đảm bảo đầy đủ các trang thiết bị và dụng cụ phục vụ sản xuất sau đây:

1. Thiết bị, dụng cụ kiểm tra một số yếu tố môi trường (nhiệt độ, pH, oxy hòa tan, BOD, COD, H₂S, NH₃) và các ngư cụ phục vụ sản xuất.
2. Máy bơm nước đảm bảo cấp và thoát nước định kỳ hoặc khi cần thiết cho cơ sở nuôi.
3. Thiết bị cung cấp oxy, máy hút bùn (xi-phông) được trang bị tùy theo mật độ nuôi.

Điều 6. Điều kiện về quy trình công nghệ nuôi cá tra

1. Chuẩn bị ao nuôi

a) Trước khi thả giống, cơ sở nuôi cá tra phải cải tạo nền đáy, xử lý chất thải rắn, tác nhân gây bệnh tiềm ẩn với các biện pháp phù hợp nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường ao nuôi, bảo đảm thời gian gián đoạn tối thiểu 01 tháng sau mỗi đợt nuôi.

b) Nước cấp vào ao nuôi cá tra phải được xử lý, lọc sạch loại bỏ địch hại và xử lý mầm bệnh. Nước cấp và nước trong quá trình nuôi cá tra phải đảm bảo chất lượng nước theo phụ lục 1 của Thông tư này.

2. Tuyển chọn con giống và thả giống

a) Cá tra giống để nuôi thương phẩm phải có nguồn gốc rõ ràng và đạt yêu cầu chất lượng theo quy định của Tiêu chuẩn Ngành 28 TCN 170 : 2001 Cá nước ngọt – Cá giống các

loài: Tai tượng, Tra và Ba sa – Yêu cầu kỹ thuật; có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành.

b) Mật độ giống thả nuôi: 20 – 40 con/m².

c) Mùa vụ thả giống: Tuân thủ lịch mùa vụ hàng năm của từng địa phương.

3. Thức ăn và chất bổ sung thức ăn

a) Thức ăn và chất bổ sung thức ăn phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

b) Trường hợp cơ sở tự sản xuất thức ăn cho cá tra thì chất lượng thức ăn phải đảm bảo theo quy định của Tiêu chuẩn ngành 28 TCN 188 : 2004 Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Tra và Ba sa.

4. Thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản phải nằm trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

5. Quản lý chăm sóc

a) Mực nước ao nuôi: duy trì 2,0 – 4,5 m nước.

b) Môi trường ao nuôi: Chủ cơ sở nuôi cá tra phải định kỳ kiểm tra các chỉ tiêu môi trường nước, bùn đáy ao nuôi theo quy định tại mục I của phụ lục 4 của Thông tư này.

c) Cho cá ăn: khẩu phần ăn của cá từ 3 – 5% trọng lượng cá/ngày, tuy nhiên người nuôi cần kiểm tra mức độ sử dụng thức ăn của cá để điều chỉnh khẩu phần ăn cho thích hợp; số lần cho cá ăn 1 – 2 lần/ngày.

d) Nước thải và chất thải

- Nước thải từ ao nuôi cá tra trước khi thải ra môi trường phải được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo phụ lục 2 của Thông tư này.

- Chất thải rắn và bùn đáy ao phải được đưa vào khu chứa riêng biệt, không được xả thải ra môi trường xung quanh khi chưa xử lý.

e) Phòng bệnh cho cá

- Cơ sở nuôi cá tra phải xây dựng và thực hiện đúng kế hoạch giám sát sức khỏe cá nuôi theo hướng dẫn tại phụ lục 3 của Thông tư này.

- Người, dụng cụ, thiết bị tiếp xúc trực tiếp với bùn, nước khi di chuyển từ ao này sang ao khác phải được vệ sinh để ngăn ngừa lây lan mầm bệnh.

- Cá bệnh, cá chết và chất thải của ao bị bệnh phải được thu gom, xử lý kịp thời.

6. Yêu cầu về thu hoạch sản phẩm

Cơ sở nuôi cá tra phải ngừng sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trước khi thu hoạch cá theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Điều 7. Điều kiện về nhân sự

Cơ sở nuôi cá tra có diện tích nuôi dưới 5 ha phải có ít nhất một người tham gia khoá tập huấn, đào tạo về quy định điều kiện cơ sở, vùng nuôi cá tra thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm hoặc có người tham gia khoá tập huấn, đào tạo về nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm.

Cơ sở nuôi cá tra có diện tích nuôi từ 5 – 20 ha phải có ít nhất một cán bộ trung cấp nuôi trồng thủy sản.

Cơ sở nuôi cá tra có diện tích nuôi trên 20 ha phải có ít nhất một cán bộ là kỹ sư nuôi trồng thủy sản.

Điều 8. Điều kiện về quản lý hồ sơ

Cơ sở nuôi cá tra phải ghi nhật ký và lưu giữ hồ sơ về hoạt động sản xuất nuôi cá tra theo mẫu tại mục II phụ lục 4 của Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Tổng cục Thủy sản chịu trách nhiệm hướng dẫn, giám sát, kiểm tra thực hiện Thông tư này trên phạm vi cả nước.
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau bốn mươi lăm ngày kể từ ngày ký ban hành.
2. Thông tư này thay thế Quyết định số 70/2008/QĐ-BNN ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Quy chế Quản lý vùng và cơ sở nuôi cá tra.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng CP;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN & PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo Chính phủ;
- Website Chính phủ; Website Bộ NN & PTNT;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN & PTNT;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN & PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi Cục NTTS các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, NTTS.

Vũ Văn Tám

PHỤ LỤC 1.

YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG NƯỚC NUÔI CÁ TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45 /2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối ưu	Giới hạn cho phép	Ghi chú
1	BOD ₅	mg/l	≤ 20	< 30	
2	NH ₃	mg/l	≤ 0,1	≤ 0,3	Độc hơn khi pH và nhiệt độ lên cao
3	H ₂ S	mg/l	< 0,02	≤ 0,05	Độc hơn khi pH giảm thấp
4	pH		7,0 ÷ 8,5	7 ÷ 9	Dao động trong ngày không quá 0,5
5	DO	mg/l	≥ 3,0	≥ 2,0	
6	Độ kiềm	mg CaCO ₃ /l	80 ÷ 120	60 ÷ 180	

PHỤ LỤC 2.

YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI TỪ AO NUÔI CÁ TRA SAU KHI XỬ LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Thông số cho phép	Ký hiệu/ công thức	Đơn vị	Giới hạn cho phép
1	Amoniac	NH ₃	mg/l	≤ 0,3
2	Phosphat	PO ₄ ³⁻	mg/l	< 10

3	Cacbondiôxit	CO ₂	mg/l	< 12
4	Sunfua	H ₂ S	mg/l	≤ 0,05
5	Chất rắn lơ lửng	SS	mg/l	< 100
6	Oxy sinh hoá	BOD5	mg/l	< 30
7	Oxy hoà tan	DO	mg/l	≥ 2,0
8	pH	pH	-	5-9
9	Dầu mỡ khoáng	-	-	Không quan sát thấy nhũ
10	Mùi, cảm quan	-	-	Không có mùi khó chịu

PHỤ LỤC 3:

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH GIÁM SÁT SỨC KHOẺ CÁ NUÔI (Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Cơ sở, vùng nuôi phải xây dựng kế hoạch giám sát sức khỏe cá nuôi để chủ động theo dõi và đối phó với bệnh, dịch xảy ra đối với cá tra nuôi.

Nội dung kế hoạch giám sát sức khỏe cá nuôi bao gồm:

1. Mô tả tóm tắt quy trình nuôi sẽ áp dụng.
2. Kế hoạch cải tạo ao nuôi, chuẩn bị ao nuôi.
3. Lựa chọn nguồn cung cấp giống, kỹ thuật kiểm tra chất lượng con giống và lựa chọn thời điểm thả giống.
4. Kế hoạch chăm sóc: Lựa chọn loại thức ăn; xác định phương pháp cho ăn và phương pháp xác định khả năng tiêu thụ thức ăn để điều chỉnh khẩu phần ăn của cá.
5. Kế hoạch quản lý:
 - Xác định thời điểm quan sát ao và hoạt động của cá nuôi.
 - Dự đoán các trường hợp rủi ro về sức khỏe của cá, xác định nguyên nhân và phương án đối phó với từng trường hợp cụ thể.
 - Xác định tần suất kiểm tra tốc độ tăng trưởng của cá nuôi.
 - Xác định tần suất kiểm tra các chỉ tiêu môi trường và mầm bệnh.
6. Kế hoạch thu hoạch: Xác định thời điểm thu hoạch và phương pháp thu hoạch.
7. Ghi chép và lưu giữ hồ sơ, nhật ký giám sát sức khỏe cá nuôi.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch giám sát sức khỏe cá nuôi, chủ cơ sở tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

PHỤ LỤC 4:

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG AO NUÔI VÀ GHI NHẬT KÝ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. Kiểm tra môi trường ao nuôi

1. Kiểm tra hàng ngày đối với các chỉ tiêu: DO, nhiệt độ nước, pH.
2. Kiểm tra 2 tuần/lần đối với các chỉ tiêu: BOD, COD, H₂S, NH₃ (khuyến khích kiểm tra 1 tuần/lần).

II. Nội dung nhật ký

1. Các thông tin về cá giống: số lượng, chất lượng, tình trạng sức khỏe, tên và địa chỉ cơ sở sản xuất giống.
2. Các thông tin về lịch mùa vụ, chất lượng môi trường nước và sức khỏe cá nuôi.
3. Các thông tin về thức ăn: lượng dùng hàng ngày đối với từng ao nuôi.
4. Các thông tin về thuốc, chế phẩm sinh học, sản phẩm xử lý và cải tạo môi trường đã sử dụng, lượng sử dụng, lý do sử dụng, phương pháp sử dụng, ngày sử dụng và diễn biến sức khỏe của cá sau khi sử dụng.
5. Tốc độ sinh trưởng của cá: Hàng tháng kiểm tra tốc độ sinh trưởng (chiều dài, trọng lượng) của cá.
6. Thu hoạch: thời gian nuôi, cỡ cá, năng suất, sản lượng, giá cá, phương thức thu hoạch và giao sản phẩm.
7. Bán cá cho ai, ở đâu.
8. Các thông tin cần thiết khác.